Journal of Finance – Marketing Research; Vol. 15, Issue 4; 2024
ISSN: 1859-3690
DOI: https://doi.org/10.52932/jfm.vi4

Journal of Finance – Marketing Research
http://jfm.ufm.edu.vn

FACTORS AFFECTING STUDENTS' LEARNING MOTIVATION AT INDUSTRY UNIVERSITY OF HO CHI MINH CITY

Duong Thi Anh Tien[1*], Pham Thi My Thuan[1]
[1]Quang Ngai Campus, Industrial University of Ho Chi Minh City, Vietnam

ARTICLE INFO

DOI:
10.52932/jfm.vi4.399

Received:
June 13, 2023
Accepted:
December 21, 2023
Published:
June 25, 2024

Keywords:
Impact factors;
Learning motivation;
Learning interest

JEL codes:
M31; M10; I21

ABSTRACT

The purpose of this study is to find factors that affect the external and internal learning motivation of students at University Industry of Ho Chi Minh city. Using quantitative research methods and survey data collected from 407 students from the faculties of the Industrial University of Ho Chi Minh City, analysis results show that there are 06 factors affecting learning motivation (including external motivation and internal motivation) of students in decreasing order, including learning environment, personal willpower, social development, family and friends, life perspective and self-awareness. In which the learning environment factor is the most preferred choice, promoting students' learning motivation. The results show a positive correlation between external and internal factors and students' learning motivation, of which the strongest correlation is the learning environment, next is personal willpower. This result provides useful information for schools, specialized faculties, lecturers and learners themselves to pay more attention to factors of external motivation and internal motivation of students in the training program and practice a profession.

*Corresponding author:
Email: duongthianhtien@gmail.com

Tạp chí Nghiên cứu Tài chính – Marketing
http://jfm.ufm.edu.vn

CÁC YẾU TỐ TÁC ĐỘNG ĐẾN ĐỘNG LỰC HỌC TẬP CỦA SINH VIÊN TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Dương Thị Ánh Tiên[1*], Phạm Thị Mỹ Thuận[1]
[1]Phân hiệu Trường Đại học Công nghiệp Thành phố Hồ Chí Minh tại Quảng Ngãi

THÔNG TIN

DOI:
10.52932/jfm.vi4.399

Ngày nhận:
13/06/2023
Ngày nhận lại:
21/12/2023
Ngày đăng:
25/06/2024

Từ khóa:
Động lực học tập;
Hứng thú học tập;
Yếu tố tác động.

Mã JEL:
M53, M10, I21

TÓM TẮT

Mục đích của nghiên cứu này là tìm ra các yếu tố tác động đến động lực học tập bên ngoài và bên trong của sinh viên trường Đại học Công nghiệp Thành phố Hồ Chí Minh. Sử dụng phương pháp nghiên cứu định lượng và dữ liệu khảo sát thu thập được từ 407 sinh viên từ các khoa của trường Đại học Công nghiệp Thành phố Hồ Chí Minh, kết quả phân tích cho thấy có 06 yếu tố tác động đến động lực học tập (cả động lực bên ngoài và động lực bên trong) của sinh viên theo mức độ giảm dần, bao gồm môi trường học tập, ý chí nghị lực bản thân, sự phát triển xã hội, gia đình và bạn bè, quan điểm sống và nhận thức bản thân. Kết quả cho thấy mối tương quan thuận giữa yếu tố bên ngoài và bên trong với động lực học tập của sinh viên, trong đó tương quan mạnh nhất là môi trường học tập, kế tiếp là ý chí nghị lực bản thân. Kết quả này cung cấp thông tin hữu ích để nhà trường, khoa chuyên ngành, giảng viên và bản thân người học cần chú ý hơn đến các yếu tố thuộc động lực bên ngoài và cả động lực nội tại của sinh viên trong chương trình đào tạo và thực hành nghề nghiệp.

1. Giới thiệu

Ngày này, nguồn nhân lực có trình độ chuyên môn cao được coi là yếu tố hàng đầu quyết định sự phát triển kinh tế xã hội của quốc gia. Để đáp ứng yêu cầu xã hội, các trường đại học ngày nay thường quan tâm tới hai yếu tố: (i) sự hài lòng – giúp đo lường mức độ đáp ứng của họ với nhu cầu của sinh viên, (2) kết quả học tập – những gì sinh viên đạt được trong suốt quá trình học tập. Trong đó, động lực là yếu tố duy nhất ảnh hưởng trực tiếp đến kết quả học tập và tất cả các yếu tố khác suy cho cùng tác động đến thành công trong học tập là do chúng ảnh hưởng đến động lực (Tucker và cộng sự, 2002). Đồng quan điểm này, Lee (2010) cho rằng, động lực học tập là yếu tố tác động mạnh mẽ đến thành tích học tập của sinh viên. Vậy, động lực học tập là sự tham gia và cam kết của người học để học và đạt

*Tác giả liên hệ:
Email: duongthianhtien@gmail.com

điểm cao, tạo điều kiện thuận lợi trong tương lai nghề nghiệp của sinh viên (Gottfried và cộng sự, 2001; Ullah và cộng sự, 2013). Hay động lực học tập là những yếu tố kích thích thúc đẩy tính tích cực, hứng thú học tập liên tục của người học nhằm đạt kết quả về nhận thức, phát triển nhân cách và hướng tới mục đích học tập đã đề ra (Phạm Văn Khanh, 2016). Động lực học tập có vai trò quan trọng đối với thái độ của sinh viên (Chan, 1994) và thực sự trở thành mối quan tâm lớn cho những người làm giáo dục.

Việc phân tích và tìm ra những yếu tố tác động đến động lực học tập của sinh viên, để tìm ra phương thức thúc đẩy, gia tăng động lực học tập, nâng cao kết quả học tập cho sinh viên là rất cần thiết. Mặc dù, nghiên cứu về động lực học tập của sinh viên là chủ đề không mới, có nhiều nghiên cứu đã thực hiện nhưng chưa có quan điểm thống nhất về khung lý thuyết phân tích các yếu tố tác động đến động lực học tập của sinh viên ở trường đại học (Nguyễn Thanh Tùng & Hoàng Thị Doan, 2021). Ở bối cảnh và thời điểm nghiên cứu khác nhau sẽ có những kết quả khác nhau. Đặc biệt chưa có nghiên cứu tổng thể được thực hiện với sinh viên trường đại học Công nghiệp Thành phố Hồ Chí Minh, ngoại trừ nghiên cứu của Cao Thị Cẩm Vân và cộng sự (2020). Tuy nhiên, nghiên cứu Cao Thị Cẩm Vân và cộng sự (2020) chỉ thực hiện trong giới hạn sinh viên ngành kế toán kiểm toán, chưa tìm ra yếu tố động lực học tập cho tất cả sinh viên ở các khối ngành học. Bện cạnh đó, nghiên cứu chỉ tập trung thực hiện các yếu tố của động lực bên ngoài trong khi đó động lực học tập bao gồm cả động lực bên ngoài và động lực bên trong (Tanveer và cộng sự, 2012). Ngoài ra, từ những hạn chế đã trình bày trong nghiên cứu Cao Thị Cẩm Vân và cộng sự (2020), tác giả phân tích sâu về nguyên nhân và giải pháp cho từng nhân tố. Đây là điểm khác biệt để tạo tính mới cần phải thực hiện trong nghiên cứu này.

2. Cơ sở lý thuyết và mô hình nghiên cứu

2.1. Cơ sở lý thuyết

Lý thuyết kỳ vọng của Vroom (1964)

Lý thuyết này được gọi là lý thuyết kỳ vọng về động lực do Vroom (1964) đề xuất và nhấn mạnh đến nhu cầu của các tổ chức liên quan trực tiếp đến phần thưởng với hiệu suất và để đảm bảo phần thưởng được cung cấp là những phần thưởng xứng đáng và mong muốn của người nhận. Lý thuyết kỳ vọng của động lực giải thích quá trình hành vi và sự lựa chọn hành vi của các cá nhân. Vroom xây dựng lý thuyết kỳ vọng theo phương trình: Động lực = kỳ vọng * tính công cụ (mối liên hệ giữa thành công và phần thưởng) * giá trị đạt được mục tiêu.

Lý thuyết quy kết của Heider (1958) và Weiner (1974)

Lý thuyết quy kết đề xuất rằng, mỗi cá nhân giải thích thành công hay thất bại của bản thân và những người khác bằng cách đưa ra một số quy kết". Những phân bổ này là nội bộ hoặc bên ngoài và được kiểm soát hoặc không được kiểm soát. Trong môi trường dạy/học, nếu một người có quy kết năng lực (nội tại, không kiểm soát) ngay khi cá nhân gặp một số khó khăn trong quá trình học tập, người đó sẽ giảm hành vi học tập. Nếu người đó có sự quy kết bên ngoài, thì người đó sẽ tin rằng, không điều gì người đó có thể làm sẽ giúp ích cho cá nhân đó trong tình huống học tập. Trong trường hợp này, cá nhân không thể làm gì khi các vấn đề học tập xảy ra.

Lý thuyết nhu cầu của Maslow (1943)

Một trong những nghiên cứu có ảnh hưởng lớn nhất trong lĩnh vực động lực là Maslow (1943). Lý thuyết này cho rằng, khi chất lượng cuộc sống của con người tăng lên, tất yếu các nhu cầu cơ bản như ăn, ở, mặc, đi lại, v.v… được thỏa mãn. Theo Maslow, một cá nhân sẵn

sàng hành động theo các nhu cầu tăng trưởng khi và chỉ khi các nhu cầu thiếu hụt được đáp ứng. Để được hoàn thiện thì con người cần trang bị cho mình về trí tuệ, kỹ năng, tính tự chủ, sáng tạo, về thể chất, tinh thần, năng lực thẩm mỹ, v.v… Môi trường giáo dục là địa chỉ đáng tin cậy đáp ứng nhu cầu tự hoàn thiện bản thân của con người

2.2. Mô hình nghiên cứu

Kế thừa các điểm tựa lý thuyết, nghiên cứu về yếu tố bên trong ảnh hưởng tơi động lực học tập của sinh viên xuất phát từ các lý thuyết về động lực như lý thuyết kỳ vọng, lý thuyết nhu cầu, v.v… Nghiên cứu yếu tố bê trọng và bên ngoài ảnh hưởng tới động lực học tập của sinh viên có lý thuyết quy kết. Các nghiên cứu trước về cơ bản đều thống nhất trong phân loại cấu trúc động lực học tập thành động lực bên trong và động lực bên ngoài, trong đó khẳng định người học đều có sự tự chủ, năng lực và kết nối trong mối quan hệ với môi trường học tập của họ (Chiu, 2022; Ryan & Deci, 2020) và người học được hỗ trợ sự tự chủ, năng lực và sự liên quan từ đó tác động có lợi đến quyết tâm tự học (Hira & Anderson, 2021).

Những nghiên cứu trước đây, đa phần tập trung vào những yếu tố riêng lẻ tác động đến động lực học tập của sinh viên như Misiran và cộng sự (2016), chú trọng đến yếu tố lớp học và gia đình và bạn bè. Khalilzadeh và Khodi (2021) quan tâm đến nhân cách tận tâm của giáo viên. Schiller và Dorner (2022) chú trọng đến tính cụ thể của mục tiêu học tập. Hay nghiên cứu của Asvio (2022) lại quan tâm đến môi trường học tập. Ở Việt Nam, nghiên cứu của Nguyễn Bá Châu (2018) tập trung nhóm yếu tố nhà trường, gia đình và xã hội, trong khi Nguyễn Thanh Tùng và Hoàng Thị Doan (2021) chú trọng đến yếu tố nắm bắt và làm chủ kiến thức, nâng cao trình độ mở rộng sự hiểu biết. Yếu tố hoạt động phong trào, chất lượng giảng viên, chương trình đào tạo được quan tâm trong nghiên cứu của Hoàng Thị Mỹ Nga và Nguyễn Tuấn Kiệt (2016). Cùng mẫu và bối cảnh nghiên cứu, Cao Thị Cẩm Vân và cộng sự (2020) nhấn mạnh yếu tố đặc điểm sinh viên, chất lượng giảng viên và chương trình đào tạo.

Trong bối cảnh cụ thể, tuỳ theo nhận thức, ý chí và quan điểm sống của người học hay tuỳ vào mục đích nghiên cứu khác nhau mà các yếu tố sẽ được xác định và lựa chọn tác động đến động lực học tập của sinh viên. Do đó, việc xác lập các yếu tố này là khá linh hoat, phụ thuộc vào những mỗi sinh viên là khác nhau. Chính vì thế, trong nghiên cứu này việc xác định các yếu tố bao gồm cả động lực bên ngoài và động lực bên trong của người học. Do đó, các yếu tố được lựa chọn và giả thuyết nghiên cứu được đưa ra như sau:

Môi trường học tập

Môi trường học tập là những yếu tố tác động đến việc học tập của sinh viên bao gồm cả yếu tố bên trong và bên ngoài và được đánh giá bao gồm ngành học, nội dung môn học, quá trình thực hành và thực tập (Đỗ Hữu Tài và cộng sự, 2016) hay cơ sở vật chất, đội ngũ giảng viên, không khí học tập (Cao Thị Cẩm Vân và cộng sự, 2020; Hoàng Thị Mỹ Nga & Nguyễn Tuấn Kiệt, 2016). Nghiên cứu của Phan Thị Thùy (2022) cho rằng, môi trường học tập không ảnh hưởng lên động lực học tập của sinh viên Đại học Đại Nam. Tuy nhiên, phần lớn các nghiên cứu khẳng định rằng, môi trường học tập ảnh hưởng đến động lực học tập của sinh viên (Đỗ Hữu Tài và cộng sự, 2016; Hoàng Thị Mỹ Nga & Nguyễn Tuấn Kiệt, 2016; Cao Thị Cẩm Vân và cộng sự, 2020). Vì vậy, nghiên cứu này kỳ vọng rằng, môi trường học tập và động lực học tập có mối tương quan thuận nên tác giả đưa ra giả thuyết:

Giả thuyết H1: Môi trường học tập tác động tích cực lên động lực học tập của sinh viên.

Gia đình và bạn bè

Ảnh hưởng của gia đình ở các khía cạnh như sự định hướng, động viên hay điều kiện kinh tế và mối quan hệ bạn bè (sự chia sẻ, góp ý tích cực) góp phần tích cực thúc đẩy người học (Đỗ

Hữu Tài và cộng sự, 2016). Một người học tốt hơn khi ảnh hưởng từ giáo dục tốt của cha mẹ (Rahman và cộng sự, 2017) và ảnh hưởng từ mối quan hệ tốt với bạn bè (Boekaerts, 2010). Yếu tố này càng được đánh giá tích cực thì đông lực học tập của sinh viên càng cao. Do vậy, tác giả đưa ra giả thuyết:

Giả thuyết H2: Gia đình và bạn bè tác động tích cực lên động lực học tập của sinh viên.

Sự phát triển xã hội

Sự ảnh hưởng của nền kinh tế thị trường trong xã hội hiện nay đã có những cơ hội và thách thức đối với sinh viên. Xã hội càng phát triển, yêu cầu nguồn nhân lực có chuyên môn trình độ càng cao (Hoàng Văn Luân, 2017; Tan & Rajah, 2019). Để có được việc làm đúng chuyên ngành, lương cao là mong muốn của sinh viên và đó cũng là động lực để sinh viên cố gắng học tập. Giáo dục là một trong những phương tiện để tạo ra nguồn lao động có chất lượng và cạnh tranh (Zen và cộng sự, 2022). Từ lược khảo trên, nghiên cứu này kỳ vọng rằng, sự phát triển xã hội có mối tương quan thuận với động lực học tập nên tác giả đề xuất giả thuyết:

Giả thuyết H3: Sự phát triển xã hội tác động tích cực lên động lực học tập của sinh viên.

Nhận thức bản thân

Động lực học tập chịu sự ảnh hưởng bởi nhận thức bản thân luôn thể hiện sự khao khát chiếm lĩnh, say mê học tập, mở rộng tri thức (Hoàng Thị Mỹ Nga & Nguyễn Tuấn Kiệt, 2016). Xã hội hiện nay đang khó khăn trong tình trạng việc làm. Vì thế, Sinh viên có nhận thức được rằng, họ sẽ có cơ hội tốt nếu cố gắng học tốt. Bên cạnh đó, sinh viên luôn có nhu cầu được thể hiện bản thân, khẳng định năng lực trước tập thể, nhất là hoạt động học tập mang tính trí tuệ cao. Vì thế việc khẳng định năng lực học tập là động lực thôi thúc họ vươn tới sự thành công (Nguyễn Bá Châu, 2018). Từ lập luận trên, nghiên cứu kỳ vọng rằng, nhận thức bản thân tác động tích cực đến động lực học tập của sinh viên, và đề xuất giả thuyết:

Giả thuyết H4: Nhận thức bản thân tác động tích cực lên động lực học tập của sinh viên.

Ý chí nghị lực bản thân

Yếu tố này được hiểu là quá trình bản thân tự nhận thức, tự tư duy kể cả tự nổ lực vươn lên trong việc học đối với tương lai của mình thông qua nhiều phương diện như mục tiêu phấn đấu, cách thức hoạc tập sao cho hiệu quả trong mọi hoàn cảnh. Việc học đòi hỏi nhiều nổ lực và cũng có một khía cạnh của động lực (Van den Branden, 2015). Sinh viên biết đặt mục tiêu cho từng giai đoạn học tập, biết kiểm soát bản thân, đủ tự tin, bản lĩnh để giải quyết các khó khăn, trở ngại thì động lực học tập của mình sẽ trở nên mạnh mẽ hơn (Đỗ Hữu Tài và cộng sự, 2016). Yếu tố này được đánh giá càng cao thì động lực học tập của sinh viên càng lớn. Từ việc lập luận trên, tác giả đưa ra giả thuyết:

Giả thuyết H5: Ý chí, nghị lực bản thân tác động tích cực lên động lực học tập của sinh viên.

Quan điểm sống

Quan điểm sống được hiểu là cách nhìn, cách suy nghĩ, ý kiến về cuộc sống, về mục đích, ý nghĩa và giá trị của cuộc sống. Quan điểm sống của cá nhân rất quan trọng bởi nó sẽ định hướng, chi phối lối sống, cách sống, và cách hành động ứng xử của cá nhân đó. Chính quan điểm sống tích cực, sinh viên sẽ có thái độ tích cực trong quá trình học tập; Dưới góc độ này đã góp phần thúc đẩy động lực học tập của sinh viên (Kurniawan và cộng sự, 2019). Quan điểm của Đỗ Hữu Tài và cộng sự (2016) cũng cho rằng, quan điểm sống cũng có tác động tích cực đến động lực học tập của sinh viên. Sinh viên chỉ cần có thái độ cần cù, chăm chỉ, có đạo đức tốt vẫn có thể thành công hoặc sống là để cống hiến không phải hưởng thụ, đáp ứng sự mong đợi của gia đình thì động lực học tập của họ sẽ mạnh mẽ (Đỗ Hữu Tài và cộng sự, 2016; Nguyễn Thanh Tùng & Hoàng Thị Doan, 2021). Chính vì thế, tác giả kỳ vọng rằng, quan điểm sống và động lực học tập có mối tương quan thuận, và đưa ra giả thuyết:

Giả thuyết H6: Quan điểm sống tác động tích cực lên động lực học tập của sinh viên.

Dựa trên mô hình nghiên cứu của Huitt (2001) xuất phát từ việc tổng hợp nhiều học thuyết về động lực trong lĩnh vực tâm lý như lý thuyết quy kết của Heider (1958) và Weiner (1974); lý thuyết kỳ vọng của Vroom (1964) và học thuyết các cấp bậc nhu cầu của Maslow (1943) và các giả thuyết H_1, H_2, H_3, H_4, H_5, và H_6 được lựa chọn phù hợp với đặc trưng riêng biệt cho đối tượng nghiên cứu, v.v…Do sự khác nhau về đặc thù văn hóa giữa các nước phương Tây và phương Đông, bối cảnh nghiên cứu khác nhau, các yếu tố cần được chọn lọc và điều chỉnh phù hợp. Đặc biệt cùng chủ đề và bối cảnh nghiên cứu, so với nghiên cứu của Cao Thị Cẩm Vân và cộng sự (2020), tác giả có điều chỉnh để tạo tính mới và sự khác biệt trong nghiên cứu, đó là đề xuất việc xem xét yếu tố "Sự phát triển xã hội" và các yếu tố thuộc động lực bên trong như yếu tố nhận thức, ý chí nghị lực và quan điểm sống của bản thân. Vì vậy, mô hình nghiên cứu trong bài báo này được đề xuất như sau:

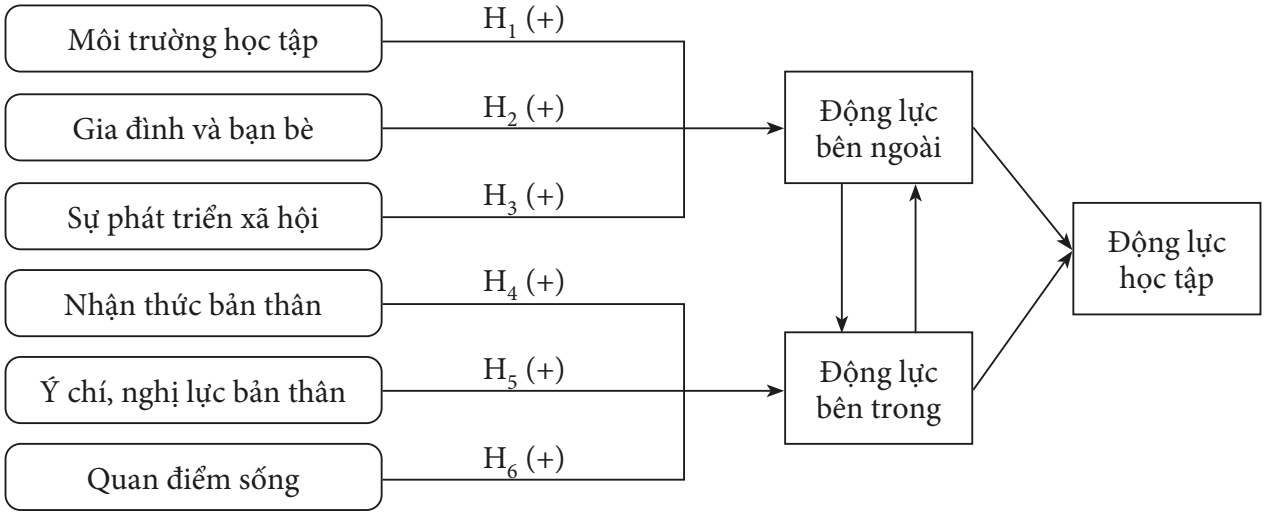

Hình 1: Mô hình nghiên cứu đề xuất

3. Dữ liệu và phương pháp nghiên cứu

Mẫu được thu thập ngẫu nhiên bằng cách gửi bảng câu hỏi khảo sát qua google drive, email, mạng xã hội,… Vì đối tượng được khảo sát rất đa dạng và phân bố ở nhiều khoa nên phương pháp chọn mẫu thuận tiện là phù hợp cho quá trình khảo sát và nghiên cứu. Theo Tabachnick và Fidell (2007), số lượng mẫu phân tích hồi quy cần đảm bảo n (với n là kích thước mẫu tối thiểu và cần thiết, p là số lượng biến độc lập), tức mẫu được chọn tối thiểu phải bằng hoặc lớn hơn 106. Tổng cộng có 515 số phiếu phát ra, thu về được 407 phiếu hợp lệ, đạt 79,03%, do nhiều sinh viên không nhiệt tình khảo sát. Tuy nhiên khối lượng mẫu hợp lệ thu lớn hơn 106 quan sát, đáp ứng yêu cầu nghiên cứu định lượng theo tiêu chuẩn của Tabachnick và Fidell (2007).

Bài báo được sử dụng phương pháp phân tích định lượng cơ bản như hệ số Cronbach's Alpha, phân tích nhân tố và phân tích hồi quy. Phương pháp Cronbach's Alpha được sử dụng để đánh giá độ tin cậy thang đo. Thang đo có độ tin cậy chấp nhận được khi hệ số này nằm trong phạm vi từ 0.6 đến 0.8. Kỹ thuật phân tích nhân tố được sử dụng để đánh giá độ giá trị thang đo, qua đó điều chỉnh mô hình nghiên cứu và giả thuyết nghiên cứu. Theo Hair và cộng sự (2006), hệ số KMO dùng để xem xét sự thích hợp của phân tích nhân tố phải nằm trong đoạn [0.5-1] và kiểm định Bartlett có ý nghĩa thống kê (Sig. < 0.05). Các thang đo được sử dụng để

phân tích các nhân tố là các thang đo Likert với 5 mức độ từ 1 hoàn toàn không đồng ý đến 5 hoàn toàn đồng ý được sử dụng trong nghiên cứu này. Thang đo cụ thể các biến được thể hiện trong phụ lục 1 *(xem Phụ lục 1 online)*.

4. Kết quả nghiên cứu và thảo luận

4.1. Thống kê mô tả đối tượng khảo sát

Mô tả tóm tắt đặc điểm mẫu khảo sát *(xem Phụ lục 2 online)*. Về giới tính chủ yếu là nữ, chiếm tỷ lệ cao 61,65%, điều này cho thấy, sự chênh lệch về giới tính của sinh viên. Đa số là sinh viên có độ tuổi không quá 23 và học khối kỹ thuật công nghệ.

4.2. Kết quả kiểm định

Phân tích độ tin cậy Cronbach's Alpha thông qua nhận xét hệ số của nó để loại những biến không phù hợp. Kết quả kiểm định Cronbach's Alpha *(xem Phụ lục 3 online)* nằm trong mức cho phép phù hợp, không có biến nào bị loại khỏi mô hình, thỏa mãn điều kiện các biến có hệ số tương quan biến tổng lớn hơn 0,3 (Nunnally & Bernstein, 1994) và tiêu chuẩn chọn thang đo khi độ tin cậy Alpha từ 0,6 trở lên (Nguyễn Đình Thọ, 2012).

Kết quả phân tích nhân tố khám phá EFA (Bảng 1) thu được KMO của thang đo thành phần là 0,898 với mức ý nghĩa thống kê Sig.=0,000, đồng thời 24 biến quan sát được rút trích vào 06 yếu tố nguyên gốc tại giá trị riêng Eigenvalue là 1,04 với tổng phương sai trích=75,06% (Bảng 1); KMO của thang đo động lực học tập là 0,853 với mức ý nghĩa thống kê Sig.=0,000, tổng phương sai trích là 77,028%. Chứng tỏ các thang đo đạt yêu cầu cho phân tích hồi quy ở bước tiếp theo.

Bảng 1. Phân tích yếu tố khám phá EFA

Yếu tố	KMO	Sig.	Eigenvalue	Phương sai trích (%)	Hệ số tải nhân tố
1. Thành phần	0,898	0,000	1,04	75,068	0,627-0,846
Môi trường học tập					0,732-0,846
Gia đình và bạn bè					0,745-0,812
Sự phát triển xã hội					0,634-0,845
Nhận thức bản thân					0,641-0,823
Ý chí, nghị lực bản thân					0,741-0,793
Quan điểm sống					0,627-0,778
2. Động lực học tập	0,853	0,000		77,028	0,852-0,907

Ghi chú: *Các chỉ số cho từng nhân tố xem phụ lục 4 online*

4.3. Kết quả phân tích hồi quy

Kết quả phân tích tương quan Pearson giữa các biến độc lập với biến phụ thuộc cho thấy, giữa chúng có mối tương quan với nhau. Hệ số tương quan Pearson thấp nhất là 0,184, cao nhất là 0,617, đồng thời thỏa mãn có ý nghĩa thống kê (Sig.) tại mức 5% và 10%. Điều này cho thấy, giữa các biến độc lập và biến phụ thuộc trong mô hình có sự tương quan chặt chẽ với nhau *(xem Phụ lục 5 online)*. Như vậy thỏa mãn điều kiện để phân tích hồi quy.

Phân tích ANOVA (Bảng 2) cho thấy, đại lượng thống kê F = 77,453 có giá trị Sig. rất nhỏ (Sig. = 0,000). Điều này chứng tỏ mô hình hồi quy xây dựng phù hợp với tập dữ liệu thu thập có độ tin cậy 99% (Sig.< 0,01) nên các biến độc lập trong mô hình có mối tương quan tuyến tính với biến phụ thuộc Động lực học tập.

Trong Bảng 2, R^2 điều chỉnh là 0,564, khoảng 56,4% sự tác động được giải thích bởi 06 yếu tố: Môi trường học tập, Gia đình và bạn bè, Sự phát triển xã hội, Nhận thức bản thân, Ý chí nghị lực bản thân, và Quan điểm sống. Giá trị VIF <5 nên không có hiện tượng đa cộng tuyến (Hair và cộng sự, 2013).

Bảng 2. Kết quả hồi quy tuyến tính

Tên biến	Hệ số chưa chuẩn hóa		Hệ số chuẩn hóa	Thống kê t	Giá trị Sig.	Kết luận
	β	Sai số	β			
Môi trường học tập	0,571	0,031	0,513	2,121	0,024	Ủng hộ giả thuyết H_1
Ý chí, nghị lực bản thân	0,472	0,038	0,447	4,783	0,016	Ủng hộ giả thuyết H_5
Sự phát triển xã hội	0,336	0,035	0,314	-2,321	0,001	Ủng hộ giả thuyết H_3
Gia đình và bạn bè	0,183	0,047	0,175	3,878	0,003	Ủng hộ giả thuyết H_2
Nhận thức bản thân	0,115	0,031	0,103	0,252	0,000	Ủng hộ giả thuyết H_4
Quan điểm sống	0,134	0,042	0,113	3,452	0,002	Ủng hộ giả thuyết H_6
Hằng số	0,517	0,144		3,720	0,000	
Các chỉ số kiểm định						
R^2	0,571					
R^2 điều chỉnh	0,564					
Thống kê F (Sig.)	77,453 (0,000)					
Durbin-Watson	2,074					

Kết quả kiểm định cho thấy, có 06 yếu tố tác động tích cực đến động lực học tập của sinh viên, bao gồm: Yếu tố môi trường học tập có tác động mạnh nhất với (β = 0,513, Sig.= 0,024); yếu tố ý chí nghị lực bản thân tác động mạnh thứ 2 với (β = 0,447, Sig.= 0,016); yếu tố sự phát triển xã hội tác động mạnh thứ ba với (β = 0,314, Sig. = 0,001); yếu tố gia đình và bạn bè tác động mạnh thứ 4 với (β = 0,175, Sig.= 0,003); yếu tố quan điểm sống tác động mạnh thứ 5 với (β = 0,113, Sig. = 0,002); và cuối cùng là yếu tố nhận thức bản thân với (β = 0,103, Sig.= 0,000).

Thực tiễn cho thấy, động lực học tập của sinh viên tại trường chính là sự đam mê và yêu thích nghề cùng với cơ hội việc làm theo xu thế phát triển xã hội, trong đó nhóm ngành có thí sinh trúng tuyển nhiều nhất là máy tính và công nghệ thông tin, Quản trị kinh doanh.

Môi trường học tập thuộc động lực bên ngoài tác động mạnh nhất lên động lực học tập của sinh viên trong nghiên cứu này. Điều này có nghĩa rằng, các cơ sở giáo dục đại học có thể tác động để sinh viên có động lực học tập tốt hơn bằng cách tạo môi trường học tập tốt hơn qua việc nâng cấp cơ sở vật chất hiện đại, nâng cao chất lượng đội ngũ giảng viên. Bên cạnh đó, sinh viên cần phải chọn ngành học phù hợp với nguyện vọng và xu thế xã hội thì mới đam mê và học tốt. Kết quả nghiên cứu này phù hợp với tình hình thực tiễn của sinh viên tại trường. Cùng chủ đề nghiên cứu, cùng đối tượng khảo sát, yếu tố môi trường học tập trong nghiên cứu của Cao Thị Cẩm Vân và cộng sự (2020) cũng tác động tích cực lên động lực học tập, tuy nhiên nghiên cứu nhấn mạnh yếu tố đặc điểm sinh viên. Sự khác biệt này là do sự cảm nhận của sinh viên về môi trường học tập là khác nhau

và các thang đo của yếu tố môi trường học tập ở hai nghiên cứu là khác nhau. Kết quả nghiên cứu này phù hợp với kết quả của nghiên cứu trước (Đỗ Hữu Tài và cộng sự, 2016; Hoàng Thị Mỹ Nga và Nguyễn Tuấn Kiệt, 2016; Williams-Pierce, 2011).

Yếu tố ý chí nghị lực bản thân thuộc nhóm động lực bên trong tác động tích cực lên động lực học tập của sinh viên. Điều này phù hợp với kết quả nghiên cứu của Van den Branden (2015) và Đỗ Hữu Tài và cộng sự (2016). Trong đó, yếu tố mục tiêu phấn đấu, tự tin vượt qua khó khăn, kiểm soát bản thân cũng tác động tích cực kên động lực học tập của sinh viên. Bất kỳ xã hội nào, phương tây hay phương Đông, không có ý chí nghị lực trong học tập sẽ không thành công trong cuốc sống. Kết quả của Van den Branden (2015) xác nhận rằng, mọi sự nổ lực phấn đấu trong việc học là một khía cạnh của động lực học tập.

Yếu tố sự phát triển xã hội là thành phần tác đông tích cực lên động lực học tập. Kết quả này phù hợp với điều kiện thực tiễn hiện nay. Sự phát triển xã hội trong bối cảnh hiện nay đó là công nghệ số đang phát triển mạnh mẽ và nhu cầu nguồn nhân lực chất lượng cao ở những ngành máy tính công nghệ thông tin, Công nghệ logistics, Kinh doanh số, v.v.v… đang trở nên ngày càng cấp thiết. Nghiên cứu của Tan và Rajah (2019) cho rằng, xã hội càng phát triển, yêu cầu nguồn nhân lực có trình độ chuyên môn càng cao. Đây là góp phần làm tăng thêm động lực học của sinh viên.

Yếu tố gia đình và bạn bè cũng tác động tích cực lên động lực học tập của sinh viên. Kết quả này phù hợp với kết quả nghiên cứu của Đỗ Hữu Tài và cộng sự (2016) và Hoàng Thu Hiền và Hoàng Thị Phương Lan (2021). Do vậy, Rahman và cộng sự (2017) xác nhận rằng, một người học tốt hơn khi chịu sự ảnh hưởng tích cực từ gia đình và mối quan hệ tốt từ bạn bè (Boekaerts, 2010).

Yếu tố quan điểm sống là động lực bên trong cũng góp phần nâng cao động lực học tập của sinh viên. Nhiều ý kiến khảo sát đồng tình rằng, khi sinh viên có quan điểm sống là cống hiến, tinh thần lạc quan, tin vào năng lực bản thân cùng với tài năng siêng năng là yếu tố vươn tới thành công, điều này tạo sự hứng thú học tập hơn, chắc chắn ở họ có động lực học tập cao hơn. Kết quả này phù hợp với nghiên cứu của Đỗ Hữu Tài và cộng sự (2016). Chính vì thế, thái độ tích cực trọng học tập là cách thúc đẩy động lực học tập của sinh viên (Kurniawan và cộng sự, 2019).

Yếu tố nhận thức bản thân thuộc nhóm động lực bên trong cũng tác động tích cực đến động lực học tập của sinh viên. Kết quả này phù hợp với kết quả nghiên cứu của Đỗ Hữu Tài và cộng sự (2016). Trong đó, yếu tố tự giác, tự khẳng định và phát triển năng lực cũng như nhận thức về cơ hội việc làm tốt, góp phân nâng caao động lực học tập. Chính vì thế, Nguyễn Bá Châu (2018) cho rằng, việc khẳng định năng lực học tập là động lực thôi thúc họ vươn tới sự thành công.

Điểm khác biệt rất lớn của kết quả nghiên cứu này so với các nghiên cứu trước, là nghiên cứu của Schiller và Dorner (2022) nhấn mạnh yếu tố tính cụ thể của mục tiêu học tập đối với sinh viên Hungary, yếu tố lớp học được nghiên cứu của Misiran và cộng sự (2016) nhấn mạnh đối với động lực học tâp của sinh viên đại học Utara Malaysia. Trong khi nghiên cứu của Khalilzadeh và Khodi (2021) lại chú trọng yếu tố sự tận tâm giảng viên đối với động lực học tập của sinh viên tại Iran; Ở Việt Nam, nghiên cứu của Nguyễn Bá Châu (2018) nhấn mạnh yếu tố động viên đối với đọng lực học tập của sinh viên ở đại học Hồng Đức; Trong khi ở đại học Đồng Tháp, để làm gia tăng động lực học tập của sinh viên, nghiên cứu của Nguyễn Thanh Tùng và Hoàng Thị Doan (2021) lại chú trọng yếu tố nắm bắt và làm chủ kiến thức; đại học Cần Thơ chú trọng hoạt động phong trào (Hoàng Thị Mỹ Nga & Nguyễn Tuấn Kiệt, 2016); cùng mẫu và bối cảnh nghiên cứu, Cao Thị Cẩm Vân và cộng sự (2020) lại nhấn mạnh yếu tố đặc điểm sinh viên. Trong khi đó, kết quả nghiên cứu này đề cao Môi trường học tập. Đây là yếu tố tạo nên xu hướng trong động lực học

tập của sinh viên hiện nay (Asvio, 2022). Kết quả nghiên cứu của mô hình đề xuất cho thấy, động lực bên ngoài là nhân tố ảnh hưởng mạnh lên động lực học tập của sinh viên hiện nay.

5. Kết luận và hàm ý

5.1. Kết luận

Mục tiêu của nghiên cứu này nhằm kiểm định các yếu tố tác động đến động lực học tập của sinh viên. Với kết quả nghiên cứu có 0 yếu tố tác động tích cực đến động lực học tập của sinh viên theo thứ tự giảm dần, bao gồm: Yếu tố Môi trường học tập có tác động mạnh nhất; yếu tố Ý chí nghị lực bản thân; yếu tố Sự phát triển xã hội; yếu tố Gia đình và bạn bè; yếu tố Quan điểm sống; và cuối cùng là yếu tố Nhận thức bản thân. Kết quả này làm nền tảng cơ sở để đưa ra một số hàm ý để quản trị.

5.2. Hàm ý quản trị

Dựa trên kết quả nghiên cứu, một số hàm ý quản trị được đề xuất để các nhà trường, Khoa và giảng viên định hướng việc học của sinh viên trong quá trình dạy học và giáo dục như sau:

Về Môi trường học tập, đây là yếu tố động lực bên ngoài tác động mạnh lên động lực học tập của sinh viên. Vì vậy, cần nâng cấp cơ sở vật chất thiết bị, để tạo sự hứng thú học tập, giảng viên cần tăng cường phương pháp giảng dạy hiện đại và hiệu quả, thiết lập môi trường tình cảm, phối hợp và tham gia; đánh giá, khuyến khích và động viên kịp thời; cạnh tranh là yếu tố tích cực ảnh hưởng rất lớn đến hoạt động học tập, khi cạnh tranh lên đỉnh điểm thì sinh viên sẽ có động lực hơn, do vậy nhà trường và giảng viên cần tạo môi trường lớp học tích cực và công bằng.

Về Ý chí nghị lực bản thân, là động lực bên trong ảnh hưởng đến hoạt động học tập sinh viên, vì thế nhà trường và giảng viên cần tác động để tăng thêm ý chí nghị lực bằng cách chia sẽ kinh nghiệm sống, "truyền lửa"giúp sinh viên có thêm nghị lực hơn để yêu nghề, hăng say học tập.

Về Sự phát triển xã hội, giảng viên cần phải giúp người học nhận thức được rằng, bên cạnh mặt trái xã hội thì sự biến động xã hội theo hướng tích cực để phấn đấu, cần người có năng lực thật sự, chuyên môn cao để đáp ứng yêu cầu, việc "khai thông" nhận thức này người thầy cần có kinh nghiệm sống, am hiểu sâu về xã hội, thông qua các chia sẽ mang tính giáo dục, người học sẽ có nhận thức đúng hơn về các khía cạnh xã hội, từ đó có động lực học tập cao hơn.

Về Gia đình và bạn bè, và quan điểm sống góp phần trong việc tạo động lực học tập, trước nay giảng viên chỉ tập trung vào chuyên môn mà chưa quan tâm đến việc định hình nhân cách và quan điểm sống của người học. Quan điểm sống tích cực và định hướng đạo đức, ứng xử, hành vi, thái độ chuẩn mực của một con người hữu ích trong xã hội cần được giảng viên chia sẽ, kịp thời uốn nắn, bồi dưỡng tâm hồn của người học, cần được giảng viên chú trọng hơn trong công tác giảng dạy theo đúng nghĩa "giáo dục người học".

Cuối cùng về Nhận thức bản thân, là yếu tố động lực bên trong ảnh hưởng lên động lực học tập của cá nhân. Nhận thức và động cơ học tập đúng đắn, mới có thái độ và hành vi học tập tích cực. Chính vì thế, ngoài giáo dục tri thức, nhà trường và giảng viên cần có biện pháp cụ thể để giáo dục nếp sống mới trong học tập: Xây dựng thói quen chấp hành kỷ luật trong học tập, tính tự giác, trung thực, giáo dục tinh thần tương trợ giúp đỡ lẫn nhau trong học tập. Đây là biện pháp tiền lệ đã có nhưng cần quán triệt, chú trọng thực hiện nghiêm túc.

Tài liệu tham khảo

Asvio, N. (2022). *The influence of learning motivation and learning environment on undergraduate students' learning achievement of management of Islamic education, study program of IAIN Batusangkar In 2016*. Koleksi ini.

Boekaerts, M. (2010). *Motivation and self-regulation: Two close friends*. Emerald Group Publishing Limited.

Cao Thị Cẩm Vân và cộng sự. (2020). Các yếu tố ảnh hưởng đến động lực học tập của sinh viên chuyên ngành Kế toán-Kiểm toán trường Đại học Công nghiệp Thành phố Hồ Chí Minh. *Tạp chí Khoa học và công nghệ, 46* (04), 04-20.

Chan, L. K. (1994). Relationship of motivation, strategic learning, and reading achievement in grades 5, 7, and 9. *The Journal of experimental education, 62*(4), 319-339.

Chiu, T. K. 2022. Applying the self-determination theory (SDT) to explain student engagement in online learning during the COVID-19 pandemic. *Journal of Research on Technology in Education,* 54, S14-S30.

Đỗ Hữu Tài và cộng sự (2016). Các yếu tố tác động đến động lực học tập của sinh viên - Ví dụ thực tiễn tại trường Đại học Lạc Hồng. *Tạp chí Khoa học Lạc Hồng, 5* (1-6).

Gottfried, A. E., Fleming, J. S., & Gottfried, A. W. (2001). Continuity of academic intrinsic motivation from childhood through late adolescence: A longitudinal study. *Journal of Educational Psychology, 93*(1), 3.

Hair, J. F., Black, W. C., Babin, B. J., Anderson, R. E., & Tatham, R. L. (2006). *Multivariate data analysis (Vol. 6)*. Uppersaddle River.

Hair, J. và cộng sự (2013). *A Primer on Partial Least Squares Structural Equation Modeling*. Los Angeles: Sage.

Heider, F. (1958). *The psychology of interpersonal relations Wiley*. New York.

Hira, A. & Anderson, E. 2021. Motivating online learning through project-based learning during the 2020 COVID-19 pandemic. *IAFOR Journal of Education,* 9, 93-110.

Hoàng Thu Hiền và Hoàng Thị Phương Lan. (2021). Tổng quan các nghiên cứu về yếu tố ảnh hưởng đến động lực học tập của sinh viên. *Tạp chí Kinh tế Châu Á - Thái Bình Dương,* (588), 89-91.

Hoàng Thị Mỹ Nga và Nguyễn Tuấn Kiệt (2016). Phân tích các yếu tố tác động đến động lực học tập của sinh viên kinh tế trường Đại học Cần Thơ. *Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ,* 46, 107-115.

Hoàng Văn Luân (2017). Thể chế và phát triển, phát huy nguồn nhân lực ở Việt Nam hiện nay. *Tạp chí Khoa học ĐHQGHN: Nghiên cứu Chính sách và Quản lý, 33*(4), 42-49.

Huitt, W. (2001). Motivation to learn: An overview. *Educational Psychology Interactive, 12*(3), 29-36.

Khalilzadeh, S., & Khodi, A. (2021). Teachers' personality traits and students' motivation: A structural equation modeling analysis. *Current Psychology, 40*(4), 1635-1650.

Kurniawan, D., Perdana, R., & Kurniawan, W. (2019). Identification attitudes of learners on physics subjects. *Journal of Educational Science and Technology (EST), 5*(1), 56-63.

Lee, I.-C. (2010). The effect of learning motivation, total quality teaching and peer-assisted learning on study achievement: Empirical analysis from vocational universities or colleges' students in taiwan. *The Journal of Human Resource and Adult Learning, 6*(2), 56.

Maslow, A. H. (1943). *Motivation and personality Harper and Row*. New York, NY.

Misiran, M., Mahmuddin, M., Yap, C. L., Muhammad Tahir, N., & Mohammad Noor, N. A. (2016). Factors influencing students' motivation to learning in University Utara Malaysia (UUM): a structural equation modeling approach. *Mathematics and Statistics*, 2 (3), 1-10.

Nguyễn Bá Châu (2018). Nghiên cứu thực trạng các yếu tố ảnh hưởng đến động cơ học tập của sinh viên trường Đại học Hồng Đức. *Tạp chí Giáo dục,* (tháng 6/2018), 147-150.

Nguyễn Đình Thọ (2012). *Phương pháp nghiên cứu khoa học trong kinh doanh.* NXB. Lao động Xã hội.

Nguyễn Thanh Tùng và Hoàng Thị Doan (2021). Động lực học tập của sinh viên khoa Kinh tế trường Đại học Đồng Tháp. *Tạp chí Khoa học và Công nghệ Đại học Thái Nguyên, 226* (12), 228-235.

Nunnally, J., & Bernstein, I. (1994). *Psychometric Theory.* McGraw Hill Series in Psychology, New York.

Phan Thị Thùy (2022). Một số nhân tố tác động lên động lực học tập của sinh viên trường đại học Đại Nam. *Tạp chí Công thương,* số 8, 211-215.

Phạm Văn Khanh (2016). Động cơ học tập của học sinh, sinh viên-Sự hình thành và phát triển. *Cổng thông tin điện tử tỉnh Tiền Giang*.

Rahman, H. A., Rajab, A., Wahab, S. R. A., Nor, F. M., Zakaria, W. Z. W., & Badli, M. A. (2017). Factors affecting motivation in language learning. *International Journal of Information and Education Technology, 7* (7), 543-547.

Ryan, R. M. & Deci, E. L. 2020. Intrinsic and extrinsic motivation from a self-determination theory perspective: Definitions, theory, practices, and future directions. *Contemporary educational psychology,* 61, 101860.

Schiller, E., & Dorner, H. (2022). Factors influencing senior learners' language learning motivation. A Hungarian perspective. *Journal of Adult Learning, Knowledge and Innovation, 5*(1), 12-21.

Tabachnick, B. G., & Fidell, L. S. (2007). *Experimental designs using ANOVA* . Thomson Brooks, Cole Belmont, CA.

Tan, S. K., & Rajah, S. (2019). Evoking work motivation in industry 4.0. *Sage open, 9*(4), 2158244019885132.

Tanveer, M. A., Shabbir, M. F., Ammar, M., Dolla, S. I., & Aslam, H. D. (2012). Influence of teacher on student'learning motivation in management sciences studies. *American Journal of Scientific Research, 67* (1), 76-87.

Tucker, C. M., Zayco, R. A., Herman, K. C., Reinke, W. M., Trujillo, M., Carraway, K.,... Ivery, P. D. (2002). Teacher and child variables as predictors of academic engagement among low-income African American children. *Psychology in the Schools, 39* (4), 477-488.

Ullah, M., Sagheer, A., Sattar, T., & Khan, S. (2013). Factors influencing students motivation to learn in Bahauddin Zakariya University, Multan (Pakistan). *International Journal of Human Resource Studies, 3*(2), 90.

Van den Branden, K. (2015). Sustainable education: Exploiting students' energy for learning as a renewable resource. *Sustainability, 7*(5), 5471-5487.

Weiner, B. (1974). *Achievement motivation and attribution theory*. General Learning Press.

Williams-Pierce, C. C. (2011). *Five key ingredients for improving student motivation*. Research in Higher Education.

Vroom, V. (1964). *Work and motivation.* New York: Jolm Wiley and Sons.

Zen, A., Sukaesih, K., & Malik, A. J. (2022). Analysis of the Effect of the Educational System and Student Motivation in Creating Workforce Competitiveness (A Case Study Facing the Industrial Revolution 4.0). *Technium Social Sciences Journal,* 31, 662-669.